

BIỂU MẪU 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CAN****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS và THPT, năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy chế	Theo quy chế	Theo quy chế
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Thông tư 32/2018/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khá, tốt 90%	Khá, tốt 90%	Khá, tốt 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

**Kim Nguyễn Quỳnh Giao**

BIỂU MẪU 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CÁN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS và THPT, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt	1,191	292	411	488
	(tỷ lệ so với tổng số)	76.83 %	67.44%	84.92%	77.09%
2	Khá	196	86	48	62
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.64 %	19.86%	9.92%	9.79%
3	Trung bình	142	48	19	75
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.16 %	11.09%	3.93%	11.85%
4	Yếu	17	7	6	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.09 %	1.62%	1,24%	0.63%
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi	669	89	198	382
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.16%	20.55%	40.91%	60.35%
2	Khá	636	212	222	202
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.03%	48.96%	45.87%	31.91%
3	Trung bình	222	119	58	45
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.32%	27.48%	11.98%	7.11%
4	Yếu	18	13	5	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.16%	3%	1.03%	-
5	Kém	-	-	-	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	1545	433	483	629
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.67%	100.00%	99.79%	99.36%
a	Học sinh giỏi	624	81	193	350
	(tỷ lệ so với tổng số)	40.26%	18.71%	39.88%	55.29%
b	Học sinh tiên tiến	597	206	215	176
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.52%	47.58%	44.42%	27.80%
2	Thi lại	17	13	4	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.09%	3%	0.83%	-
3	Lưu ban	0	-	-	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
4	Chuyển trường đến/đi	9	6	3	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.58%	1.38%	0.62%	
5	Bị đuổi học		-	-	-
	(tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	57	26	26	5
	(tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				629
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi				350 (55.29%)
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá				176 (27.8%)
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình				103 (16.9%)
	(tỷ lệ so với tổng số)				



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng				80%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	753/797	214/219	237/247	302/331
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		51	25	37

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Kim Nguyễn Quỳnh Giao



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CẠN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m2/học sinh
I	Số phòng học	45	1,3
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	1,3
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	3	1,4
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	1,7
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	5680,6	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2449,25	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m2)	60	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	84	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)		
3	Diện tích thư viện (m2)	150	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	220	
5	Diện tích phòng khác(hầm xe) (m2)	2914	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10		14
2	Khối lớp 11		10
3	Khối lớp 12		12
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	110	
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	6	

3	Đầu Video/đầu đĩa		0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		45	
5	Thiết bị khác...		4	
..				
	Nội dung	Số lượng (m2)		
X	Nhà bếp			
XI	Nhà ăn			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		0	0
XIII	Khu nội trú		0	0
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m2/học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		Chung	Nam/Nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư số 32/2020/QĐ-BGDT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2023
 TRƯỜNG
 TRƯỞNG đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)
 LƯƠNG VĂN CÂN
 Kim Nguyễn Quỳnh Giao

TRƯỜNG
 TRƯỞNG
 TRƯỞNG đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)
 LƯƠNG VĂN CÂN
 Kim Nguyễn Quỳnh Giao

BIỂU MẪU 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CÁN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Sở tuyển dụng	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	TS	ThS	ĐH	CB	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	111	101	10	-						
I	Giáo viên	94	94								
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	12	12			5	7				
2	Lý	7	7			2	5				
3	Hóa	10	10			6	4				
4	Văn	12	12			6	6				
5	Anh Văn	12	12			2	10				
6	Sinh	5	5			1	4				
7	KTNN	2	2				2				
8	KTCN	1	1				1				
9	Nghề nấu ăn	-	-								
10	Sư	5	5			1	4				
11	Địa	5	5			1	4				
12	GD&ĐT	4	4				4				





STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo							Ghi chú
			Số tuyển dụng	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	TS	ThS	BH	CD	TCCN	Dưới TCCN		
13	Thẻ dục	7	7			2		5				
14	Quốc phòng	3	3					3				
15	Tin học	10	10			2		8				
II Cán bộ quản lý												
1	Hiệu trưởng	1	1			1						
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1						
III Nhân viên												
1	Nhân viên văn thư	1	1						1			
2	Nhân viên kế toán	1	1					1				
3	Thủ quỹ	1	1		-					1		
4	Nhân viên y tế	1	1							1		
5	Nhân viên thư viện	1	1					1				
6	Nhân viên khác	10	0		10	-						10

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2, năm 2023

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2, năm 2023
Trưởng đơn vị
và đóng dấu



Kim Nguyễn Quỳnh Giao

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về tài chính

Năm học: 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Các khoản chi		
1	Các khoản chi trong năm học 2022-2023	7,742,329,000	
	- Chi lương và phụ cấp	7,431,640,000	
	- Chi bồi dưỡng chuyên môn	10,000,000	
	- Chi hội họp, hội thảo		
	- Chi tham quan học tập	240,000,000	
2	Mức chi thường xuyên theo định mức/học sinh		
3	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	60,689,000	

B	Chế độ Miễn giảm học phí năm học 2022-2023	Số lượng	Số tiền	
1	HS thuộc diện thu hồi đất - quỹ 156			
2	HS thuộc diện hộ nghèo	24	90,504,000	
3	HS thuộc diện hộ cận nghèo	10	18,855,000	
4	HS thuộc diện con thương binh liệt sĩ	2	5,400,000	
5	HS thuộc diện dân tộc	12	32,400,000	
6	HS thuộc diện mồ côi, khó khăn	5	13,500,000	
7	HS thuộc diện khác	12	32,400,000	
	Tổng cộng	65	193,059,000	

C	Mức thu học phí và thu khác	Lớp 10, 11	Lớp 12	
	Năm học 2022-2023			
1	- Học phí công lập thu 9 tháng	120,000đ/tháng	120,000đ/tháng	
2	- Tổ chức dạy buổi 2 thu 9 tháng	300,000đ/tháng	300,000đ/tháng	
3	- Tiền ấn chỉ hồ sơ học sinh	100,000đ/năm (lớp 10) 60,000đ/năm (lớp 11)	60,000đ/năm	
4	- Tiền tin nhắn liên lạc điện tử	100,000đ/năm	100,000đ/năm	
5	- Tiền giấy thi, giấy nháp đề kiểm tra tập trung và thi học kỳ	25.000đ/ học kỳ	25.000đ/ học kỳ	
6	- Tiền BHYT học sinh/năm (Thu theo quy định của Bảo hiểm y tế)	564.000/ năm	423.000/ năm	
7	- Tiền BH tai nạn học sinh (tự nguyện)	30.000đ/ năm	30.000đ/ năm	



Ngày 21 tháng 2 năm 2023

Hiệu trưởng

Kim Nguyễn Quỳnh Giao